# PHỤ LỤC 5

## PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN MÔN HỌC, MÔĐUN

## KHỐI NGÀNH NGHỀ QUẢN TRỊ - DỊCH VỤ - HÀNH CHÍNH CÔNG

*(Kèm theo Quyết định số 766 /QĐ-CĐGTVTTW V ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V)*

## I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ LOGISTICS

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các môn học chung** | **17** | |
| MH 01 | Giáo dục Chính trị | 3 | SPGDNN |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | Cơ bản |
| MH 04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | |
| MH 05 | Tin học | 3 | CNTT |
| MH 06 | Tiếng Anh | 4 | Cơ bản |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **58** | |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **14** | |
| MH 07 | Kinh tế học đại cương | 2 | KTVT |
| MH 08 | Nguyên lý thống kê | 2 | KTVT |
| MH 09 | Nguyên lý kế toán | 2 | KTVT |
| MH 10 | Phương tiện vận tải Logistics | 2 | KTVT |
| MH 11 | Marketing vận tải | 2 | KTVT |
| MH 12 | Kinh tế vận tải | 2 | KTVT |
| MH 13 | Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức | 2 | KTVT |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **29** | |
| MĐ14 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | Cơ bản |
| MH 15 | Tổ chức xếp dỡ | 2 | Cơ khí Điện |
| MH 16 | Tổ chức vận chuyển | 2 | KTVT |
| MH 17 | Logistics cơ bản | 2 | KTVT |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| MĐ 18 | Quản trị Logistics | 2 | KTVT |
| MĐ 19 | Quản trị doanh nghiệp dịch vụ logistics | 2 | KTVT |
| MĐ 20 | Quản trị kho hàng và tồn kho | 2 | KTVT |
| MĐ 21 | Quản trị chuỗi cung ứng | 2 | KTVT |
| MH 22 | Hệ thống thông tin Logistics | 2 | KTVT |
| MH 23 | Giao nhận vận tải và hải quan | 2 | KTVT |
| MĐ 24 | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | 4 | KTVT |
| MĐ 25 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | KTVT |
| **II.3** | **Môn, học mô đun tự chọn** | **15** | |
| MH 26 | Kỹ năng mềm | 1 | SPGDNN |
| MH 27 | Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải | 2 | XDCĐ |
| MH 28 | Quản trị học | 2 | KTVT |
| MH 29 | Bảo hiểm | 2 | KTVT |
| MH 30 | Logistics thương mại | 2 | KTVT |
| MH 31 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | KTVT |
| MH 32 | Thương mại và thanh toán quốc tế | 2 | KTVT |
| MH 33 | Vận tải hàng hoá quốc tế | 2 | KTVT |
| **Tổng cộng (I+II)** | | **75** | |

## II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH XĂNG DẦU VÀ GAS

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các môn học chung** | **17** | |
| MH 01 | Giáo dục Chính trị | 3 | SPGDNN |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | Cơ bản |
| MH 04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| MH 05 | Tin học | 3 | CNTT |
| MH 06 | Tiếng Anh | 4 | Cơ bản |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **58** | |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **12** | |
| MH 07 | Kinh tế học đại cương | 2 | KTVT |
| MH 08 | Nguyên lý thống kê | 2 | KTVT |
| MH 09 | Nguyên lý kế toán | 2 | KTVT |
| MH 10 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 2 | KTVT |
| MH 11 | Quản trị học | 2 | KTVT |
| MH 12 | Marketing căn bản | 2 | KTVT |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **31** | |
| MĐ 13 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | Cơ bản |
| MH 14 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | KTVT |
| MH 15 | Thương phẩm xăng dầu và gas | 2 | KTVT |
| MH 16 | Giao nhận, đo tính xăng dầu và gas | 2 | KTVT |
| MĐ 17 | Vận hành, bảo dưỡng thiết bị, hệ thống công nghệ kho, cửa hàng xăng dầu | 2 | Cơ khí Điện |
| MĐ 18 | Quản trị sản xuất và dịch vụ | 2 | KTVT |
| MH 19 | Quản trị chất lượng xăng dầu và gas | 2 | KTVT |
| MH 20 | An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu và gas | 2 | KTVT |
| MH 21 | Phòng cháy, chữa cháy xăng dầu và gas | 2 | KTVT |
| MĐ 22 | Nghiệp vụ bán hàng xăng dầu và gas | 2 | KTVT |
| MĐ 23 | Tin học ứng dụng trong quản lý kinh doanh xăng dầu và gas | 2 | KTVT |
| MĐ 24 | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | 4 | KTVT |
| MĐ 25 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | KTVT |
| **II.3** | **Môn, học mô đun tự chọn** | **15** | |
| MH 26 | Kỹ năng mềm | 1 | SPGDNN |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| MH 27 | Luật kinh tế | 2 | SPGDNN |
| MH 28 | Tâm lý khách hàng | 2 | KTVT |
| MH 29 | Kế toán doanh nghiệp | 2 | KTVT |
| MH 30 | Giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 2 | Cơ khí Điện |
| MH 31 | Quản trị nguồn nhân lực | 2 | KTVT |
| MH 32 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 2 | KTVT |
| MĐ 33 | Quản trị marketing | 2 | KTVT |
| **Tổng cộng (I+II)** | | **75** | |

## III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các môn học chung** | **17** | |
| MH 01 | Giáo dục Chính trị | 3 | SPGDNN |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | Cơ bản |
| MH 04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | |
| MH 05 | Tin học | 3 | CNTT |
| MH 06 | Tiếng Anh | 4 | Cơ bản |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **58** | |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **14** | |
| MH 07 | Luật kinh tế | 2 | SPGDNN |
| MH 08 | Marketing căn bản | 2 | KTVT |
| MH 09 | Kinh tế học đại cương | 2 | KTVT |
| MH 10 | Nguyên lý thống kê | 2 | KTVT |
| MH 11 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 2 | KTVT |
| MH 12 | Nguyên lý kế toán | 2 | KTVT |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| MH 13 | Tâm lý khách hàng | 2 | KTVT |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **32** | |
| MĐ 14 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | Cơ bản |
| MH 15 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | KTVT |
| MH 16 | Thuế | 2 | KTVT |
| MĐ 17 | Quản trị chuỗi cung ứng | 2 | KTVT |
| MH 18 | Thương mại điện tử | 2 | KTVT |
| MH 19 | Kế toán thương mại dịch vụ | 2 | KTVT |
| MĐ 20 | Quản trị bán hàng | 3 | KTVT |
| MĐ 21 | Quản trị kho hàng và tồn kho | 2 | KTVT |
| MH 22 | Kinh doanh xuất, nhập khẩu | 2 | KTVT |
| MH 23 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | KTVT |
| MĐ 24 | Kỹ năng bán hàng | 2 | KTVT |
| MĐ 25 | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | 4 | KTVT |
| MĐ 26 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | KTVT |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn** | **12** | |
| MH 27 | Kỹ năng mềm | 2 | SPGDNN |
| MH 28 | Quản trị học | 2 | KTVT |
| MĐ 29 | Quản trị marketing | 2 | KTVT |
| MH 30 | Luật thương mại | 2 | SPGDNN |
| MH 31 | Kế toán doanh nghiệp | 2 | KTVT |
| MH 32 | Quản lý quan hệ khách hàng | 2 | KTVT |
| **Tổng cộng (I+II)** | | **75** | |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|

## IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ QUẢN LÝ KHO HÀNG

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các môn học văn hóa phổ thông** | **15** | |
| MH 01 | Toán | | |
| MH 02 | Vật lý | | |
| MH 03 | Hóa học | | |
| MH 04 | Ngữ văn | | |
| **II** | **Các môn học chung** | **11** | |
| MH 05 | Giáo dục chính trị | 2 | SPGDNN |
| MH 06 | Pháp luật | 1 | SPGDNN |
| MH 07 | Giáo dục thể chất | 1 | Cơ bản |
| MH 08 | Giáo dục quốc phòng an ninh | 2 | |
| MH 09 | Tin học | 2 | CNTT |
| MH 10 | Tiếng Anh | 3 | Cơ bản |
| **III** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **34** | |
| **III.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **8** | |
| MH 11 | Kinh tế học đại cương | 2 | KTVT |
| MH 12 | Nguyên lý thống kê | 2 | KTVT |
| MH 13 | Nguyên lý kế toán | 2 | KTVT |
| MH 14 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 2 | KTVT |
| **III.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **19** | |
| MH 15 | Tổ chức vận chuyển | 2 | KTVT |
| MH 16 | Tổ chức xếp dỡ | 2 | Cơ khí Điện |
| MĐ 17 | Nghiệp vụ nhập, xuất hàng hóa | 2 | KTVT |
| MĐ 18 | Kỹ năng trưng bày hàng hóa | 2 | KTVT |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| MH 19 | Quản lý kho hàng và tồn kho | 2 | KTVT |
| MĐ 20 | Quản trị chuỗi cung ứng | 2 | KTVT |
| MĐ 21 | Kiến tập nghề nghiệp | 3 | KTVT |
| MĐ 22 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | KTVT |
| **III.3** | **Môn học, mô đun tự chọn** | **7** | |
| MH 23 | Kỹ năng mềm | 1 | SPGDNN |
| MĐ 24 | Kỹ năng bán hàng siêu thị | 2 | KTVT |
| MĐ 25 | Tin học ứng dụng trong quản lý kho hàng | 2 | KTVT |
| MH 26 | Quản lý thương mại đại cương | 2 | KTVT |
| | **Tổng cộng (II+III)** | **45** | |
| **IV** | **Các môn học tự chọn đối với THCS không học VHPT** | **10** | |
| MH 25 | Toán cơ sở | 4 | Cơ bản |
| MH 26 | Văn | 4 | Cơ bản |
| MH 27 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | SPGDNN |
| MH 28 | Kỹ năng soạn thảo văn bản | 1 | SPGDNN |
| | **Tổng cộng (II+III+IV)** | **55** | |

## V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các môn học chung** | **17** | |
| MH 01 | Giáo dục Chính trị | 3 | SPGDNN |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | Cơ bản |
| MH 04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | |
| MH 30 | Tin học | 3 | CNTT |
| MH 31 | Tiếng Anh | 4 | Cơ bản |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **58** | |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **18** | |
| MH 07 | Lý luận Nhà nước và pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MH 08 | Luật hiến pháp | 2 | SPGDNN |
| MH 09 | Luật hành chính | 2 | SPGDNN |
| MĐ 10 | Luật đất đai | 2 | SPGDNN |
| MH 11 | Luật thương mại | 2 | SPGDNN |
| MH 12 | Luật hôn nhân và gia đình | 2 | SPGDNN |
| MĐ 13 | Luật lao động | 2 | SPGDNN |
| MĐ 14 | Luật dân sự 1 | 2 | SPGDNN |
| MĐ 15 | Luật hình sự | 2 | SPGDNN |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **21** | |
| MĐ 16 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | Cơ bản |
| MĐ 17 | Kỹ năng tư vấn pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MĐ 18 | Pháp luật về tố tụng hình sự, hành chính, dân sự | 2 | SPGDNN |
| MĐ 19 | Luật dân sự 2 | 2 | SPGDNN |
| MH 20 | Pháp luật về thương mại quốc tế & thương mại điện tử | 2 | SPGDNN |
| MĐ 21 | Thực tập nghề nghiệp 1 | 2 | SPGDNN |
| MĐ 22 | Thực tập nghề nghiệp 2 | 2 | SPGDNN |
| MĐ 23 | Thực tập nghề nghiệp 3 | 2 | SPGDNN |
| MĐ 24 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | SPGDNN |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn** | **19** | |
| MH 25 | Kỹ năng mềm | 1 | SPGDNN |
| MĐ 26 | Kỹ năng quản trị nhân sự | 2 | KTVT |
| MĐ 27 | Nghiệp vụ đăng ký, quản lý hộ tịch & Hòa giải cơ sở | 2 | SPGDNN |
| MĐ 28 | Nghiệp vụ công chứng, chứng thực | 2 | SPGDNN |
| MĐ 29 | Kỹ năng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | SPGDNN |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| MH 30 | Kỹ năng soạn thảo văn bản | 1 | SPGDNN |
| MĐ 31 | Nghiệp vụ hành chính văn phòng | 1 | KTVT |
| MĐ 32 | Kỹ năng đàm phán giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại | 2 | SPGDNN |
| MĐ 33 | Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân gia đình | 2 | SPGDNN |
| MĐ 34 | Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực lao động | 2 | SPGDNN |
| MĐ 35 | Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai | 2 | SPGDNN |
| **Tổng cộng (I+II)** | | **75** | |

## VI. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các môn học văn hóa phổ thông** | | |
| MH 01 | Toán | | |
| MH 02 | Vật lý | | |
| MH 03 | Hóa học | | |
| MH 04 | Ngữ văn | | |
| MH 05 | Lịch sử | | |
| MH 06 | Địa lý | | |
| **II** | **Các môn học chung** | **11** | |
| MH 05 | Giáo dục chính trị | 2 | SPGDNN |
| MH 06 | Pháp luật | 1 | SPGDNN |
| MH 07 | Giáo dục thể chất | 1 | Cơ bản |
| MH 08 | Giáo dục quốc phòng an ninh | 2 | |
| MH 09 | Tin học | 2 | CNTT |
| MH 10 | Tiếng Anh | 3 | Cơ bản |
| **III** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **34** | |
| **III.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **12** | |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|
| MH 11 | Lý luận Nhà nước và pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MH 12 | Luật hiến pháp | 2 | SPGDNN |
| MH 13 | Luật hành chính | 2 | SPGDNN |
| MĐ 14 | Luật dân sự 1 | 2 | SPGDNN |
| MĐ 15 | Luật hình sự | 2 | SPGDNN |
| MH 16 | Luật đất đai | 2 | SPGDNN |
| **III.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **13** | |
| MĐ 17 | Nghiệp vụ công chứng, chứng thực | 2 | SPGDNN |
| MĐ 18 | Nghiệp vụ đăng ký, quản lý hộ tịch & Hòa giải cơ sở | 2 | SPGDNN |
| MĐ 19 | Luật dân sự 2 | 2 | SPGDNN |
| MĐ 20 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | SPGDNN |
| MĐ 21 | Kỹ năng nghề nghiệp tổng hợp | 3 | SPGDNN |
| **III.3** | **Môn học, mô đun tự chọn** | **9** | |
| MH 22 | Kỹ năng mềm | 1 | SPGDNN |
| MĐ 23 | Kỹ năng tư vấn pháp luật | 2 | SPGDNN |
| MH 24 | Pháp luật về tố tụng hình sự, hành chính, dân sự | 2 | SPGDNN |
| MĐ25 | Nghiệp vụ hành chính văn phòng | 1 | KTVT |
| MĐ 26 | Luật lao động | 1 | SPGDNN |
| MĐ 27 | Luật thương mại | 2 | SPGDNN |
| | **Tổng cộng (II+III)** | **45** | |
| **IV** | **Các môn học bắt buộc đối với THCS không học VHPT** | **10** | |
| MH 28 | Toán cơ sở | 4 | Cơ bản |
| MH 29 | Văn | 4 | Cơ bản |
| MH 30 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | SPGDNN |
| MH 31 | Kỹ năng soạn thảo văn bản | 1 | SPGDNN |
| | **Tổng cộng (II+III+IV)** | **55** | |

| Mã MH/MĐ | Tên môn học/mô đun | Số tín chỉ | Đơn vị phụ trách |
|---|---|---|---|